

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **751** /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1/2024.

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: **Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.**

Điện thoại đi động: **(0290) 3819 000**

Fax: **(0290) 3590 501**

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đỗ Thành Hưng**

Địa chỉ: **Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.**

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/04/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BTC riêng năm quý 1/2024;
- BTC hợp nhất quý 1/2024;
- Công văn số 738/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN BÓN
DẦU KHÍ
CÀ MAU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU DN v-VN, c=VN, ou=CÔNG NGHỆ PHÂN BÓN, o=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU, email=pvcfc@pvcfc.com.vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU Date: 2024.04.26 09:39:26 +07'00'

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 138 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 1 năm 2024 so với 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,877.53	2,822.71	54.82	1.94%	
Giá vốn hàng bán	2,038.92	2,164.34	(125.41)	-5.79%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	374.85	259.10	115.75	44.67%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	343.50	227.90	115.60	50.72%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,885.11	2,829.78	55.34	1.96%	
Giá vốn hàng bán	2,034.44	2,165.97	(131.53)	-6.07%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	382.66	261.39	121.26	46.39%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	349.60	229.68	119.91	52.21%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2024 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng gần 2% so với cùng kỳ năm 2023
- Chi phí giá vốn hàng bán công ty mẹ giảm gần 6% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do sự tăng doanh thu và giảm chi phí giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.956.586.317.242	13.452.768.128.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.035.930.168.806	2.261.856.283.728
1. Tiền	111		3.035.930.168.806	2.261.856.283.728
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.812.000.000.000	8.212.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.812.000.000.000	8.212.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.781.668.414	385.469.289.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.640.894.104	194.850.083.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	254.958.169.694	78.518.804.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	151.740.232.745	154.658.029.759
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.557.628.129)	(42.557.628.129)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.255.364.435.943	2.142.686.995.402
1. Hàng tồn kho	141		2.266.507.304.260	2.173.961.651.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.142.868.317)	(31.274.656.057)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		485.510.044.079	450.755.560.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	310.629.214.239	324.185.399.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		174.102.749.411	126.067.958.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	778.080.429	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.714.941.141.561	1.713.267.329.945
I. Tài sản cố định	220		1.510.815.218.136	1.565.916.044.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.165.157.402.352	1.215.508.303.075
- Nguyên giá	222		15.303.966.987.978	15.302.181.635.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.138.809.585.626)	(14.086.673.332.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	345.657.815.784	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		499.937.770.131	499.937.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.279.954.347)	(149.530.029.150)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.239.905.557	86.003.883.188
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	148.239.905.557	86.003.883.188
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.059.767.868	40.521.152.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.059.767.868	32.565.979.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			7.955.173.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.671.527.458.803	15.166.035.458.896

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.423.585.364.860	5.240.308.717.607
I Nợ ngắn hạn	310		4.633.139.670.229	4.485.947.793.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.322.516.148.139	1.967.903.108.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	333.088.776.671	23.304.353.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.621.774.515	73.095.981.321
4. Phải trả người lao động	314		65.165.934.816	143.281.877.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	493.865.774.116	443.759.296.553
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	38.988.058.221	65.836.400.469
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.406.157.554.021	844.566.868.322
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	623.582.284.265	588.968.647.901
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		324.153.365.465	335.231.260.545
II. Nợ dài hạn	330		790.445.694.631	754.360.924.010
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		790.445.694.631	754.360.924.010
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.247.942.093.943	9.925.726.741.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	10.247.942.093.943	9.925.726.741.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.690.747.840.388	2.587.697.003.792
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.263.194.253.555	2.044.029.737.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		2.044.029.737.497	1.424.655.700.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		219.164.516.058	619.374.037.305
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.671.527.458.803	15.166.035.458.896

Cà Mau, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Đàm Thị Thúy An

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

Đ. N. P. Đ. M. T.



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.877.525.582.234	2.822.707.975.855	2.877.525.582.234	2.822.707.975.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	141.072.525.745	95.075.769.100	141.072.525.745	95.075.769.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.736.453.056.489	2.727.632.206.755	2.736.453.056.489	2.727.632.206.755
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.038.924.924.693	2.164.335.028.183	2.038.924.924.693	2.164.335.028.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		697.528.131.796	563.297.178.572	697.528.131.796	563.297.178.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	131.220.323.526	118.111.581.711	131.220.323.526	118.111.581.711
7. Chi phí tài chính	22	27	13.927.377.605	8.930.866.426	13.927.377.605	8.930.866.426
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.137.670.927		7.137.670.927	
8. Chi phí bán hàng	25	28	335.895.629.927	275.344.170.458	335.895.629.927	275.344.170.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	111.698.583.349	142.195.645.411	111.698.583.349	142.195.645.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		367.226.864.441	254.938.077.988	367.226.864.441	254.938.077.988
11. Thu nhập khác	31	29	7.645.468.912	4.178.265.368	7.645.468.912	4.178.265.368
12. Chi phí khác	32	29	17.424.898	13.781.098	17.424.898	13.781.098
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.628.044.014	4.164.484.270	7.628.044.014	4.164.484.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		374.854.908.455	259.102.562.258	374.854.908.455	259.102.562.258

12/05/24/24

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	23.396.946.697	23.951.102.460	23.396.946.697	23.951.102.460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.955.173.104	7.247.132.706	7.955.173.104	7.247.132.706
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		343.502.788.654	227.904.327.092	343.502.788.654	227.904.327.092

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	374.854.908.455	259.102.562.258
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	55.948.190.800	346.805.064.712
- Các khoản dự phòng	03	14.481.848.624	242.973.547.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.578.538.683)	7.427.578.142
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(88.407.789.748)	(113.550.418.639)
- Chi phí lãi vay	06	7.137.670.927	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	41.650.545.384	28.789.173.584
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	366.086.835.759	771.547.507.657
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(30.623.048.149)	(507.867.030.147)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(92.545.652.801)	108.408.593.470
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(422.593.600.246)	(26.931.074.929)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	11.062.397.206	12.995.155.128
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.939.339.906)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.022.304.000)	(61.908.147.012)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.827.830.206)	(28.295.820.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(262.402.542.343)	267.949.183.234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(64.021.374.762)	(46.921.436.504)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000.000)	(3.180.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.900.000.000.000	3.100.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.357.191.801	86.775.090.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	435.335.817.039	(40.146.345.852)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.800.058.016.699	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.238.467.331.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.614.000)	(6.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	561.562.071.699	(6.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	734.495.346.395	227.796.757.382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.261.856.283.728	2.115.211.463.601

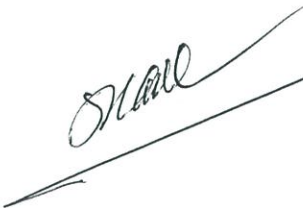
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	2	3	4
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.578.538.683	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.035.930.168.806	2.343.008.220.983

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

1
3
4
D
IA
T.

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2024 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philippine,...). Trong năm, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 1.204,9 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 41,9% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.258.803.338	2.055.255.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.034.671.365.468	2.259.801.028.545
	3.035.930.168.806	2.261.856.283.728

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.812.000.000.000	7.812.000.000.000	8.212.000.000.000	8.212.000.000.000

	31/03/2024		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2024	01/01/2024
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	-	40.833.650.000
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	-	35.046.800.000
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	-	28.529.900.000
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	23.004.300.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	21.888.775.000
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	-	20.365.800.000
Các khách hàng khác	3.640.894.104	25.180.858.071
	3.640.894.104	194.850.083.071

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	56.028.956.969	23.752.206.958
Công ty TNHH SX TM CN Trâm Anh	85.500.000.000	-
Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Bình Phước	12.975.600.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	11.699.850.000	-
Công ty TNHH HTE Global	7.966.662.196	-
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	-	13.334.000.000
Các nhà cung cấp khác	80.787.100.529	41.432.597.900
	254.958.169.694	78.518.804.858

8. Phải thu ngắn hạn khác

		31/03/2024		01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	89.850.082.177	-	100.799.649.310	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(42.557.628.129)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.183.111.040	-	3.288.338.864	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.541.788.480	-
Ký cược, ký quỹ	1.569.223.000	-	1.171.223.000	-
Phải thu khác	5.909.293.067	-	3.628.506.644	-
	151.740.232.745	(42.557.628.129)	154.658.029.759	(42.557.628.129)

9. Hàng tồn kho

		31/03/2024		01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	23.156.020.000	-	23.156.020.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	658.623.525.932	-	609.920.722.852	-
Công cụ, dụng cụ	23.532.319.198	-	25.660.960.616	-
Chi phí SXKD dở dang	62.066.199.842	-	117.881.779.201	-
Thành phẩm	1.111.660.397.790	(6.272.090.510)	989.778.989.499	(17.385.875.194)
Hàng hóa	387.468.841.498	(4.870.777.807)	407.563.179.291	(13.888.780.863)
	2.266.507.304.260	(11.142.868.317)	2.173.961.651.459	(31.274.656.057)

10. Chi phí trả trước

	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	17.562.694.985	21.305.165.840
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	7.464.277.523	18.660.693.807
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	13.357.664.518	18.632.121.376
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.979.744.122	3.670.795.045
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.205.360.636	857.151.193
	310.629.214.239	324.185.399.716
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.840.156.108	26.008.362.508
Chi phí sửa chữa tài sản	5.355.417.274	6.087.691.501
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.864.194.486	469.925.588
	35.059.767.868	32.565.979.597

0
3
7
F
N
M
T.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	3.847.455.786.629	11.169.520.231.989	81.591.417.756	143.978.961.284	59.635.237.927	15.302.181.635.585
Mua trong năm		1.355.560.097	65.840.000	363.952.296		1.785.352.393
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tại ngày 31/03/2024	3.847.455.786.629	11.170.875.792.086	81.657.257.756	144.342.913.580	59.635.237.927	15.303.966.987.978
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	3.258.814.444.475	10.613.765.662.077	60.756.890.616	93.701.097.415	59.635.237.927	14.086.673.332.510
Khấu hao trong năm	21.851.038.440	25.484.945.408	1.354.991.611	3.445.277.657	-	52.136.253.116
Tại ngày 31/03/2024	3.280.665.482.915	10.639.250.607.485	62.111.882.227	97.146.375.072	59.635.237.927	14.138.809.585.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	588.641.342.154	555.754.569.912	20.834.527.140	50.277.863.869	-	1.215.508.303.075
Tại ngày 31/03/2024	566.790.303.714	531.625.184.601	19.545.375.529	47.196.538.508	-	1.165.157.402.352

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	159.572.634.706	499.937.770.131
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	159.572.634.706	499.937.770.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	11.433.834.706	14.389.728.859	123.706.465.585	149.530.029.150
Khấu hao trong năm	319.904.325	43.850.728	4.386.170.144	4.749.925.197
Tại ngày 31/03/2024	11.753.739.031	14.433.579.587	128.092.635.729	154.279.954.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981
Tại ngày 31/03/2024	314.002.296.394	175.520.413	31.479.998.977	345.657.815.784

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	01/01/2024
Dự án TTNC công nghệ cao Thanh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	56.954.010.032	-
Dự án lắp đặt thang máy chung cư L,I	6.392.742.032	6.392.742.032
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	5.867.086.629
Các công trình khác	25.078.844.864	19.796.832.527
	148.239.905.557	86.003.883.188

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	791.585.003.356	1.298.943.925.302
Pacific Rim International Fertilizer Ltd	117.352.271.600	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.627.117.577	58.756.161.720
Công ty CP Vật tư Nông sản	49.404.622.200	4.624.939.200
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	35.661.090.310	637.002.500
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	31.890.393.381	18.761.240.260
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	30.682.793.582	10.001.720.852
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	12.640.730.043	9.653.902.235
Chi nhánh Công ty CP Trung Thành tại Bình Phước	11.993.023.424	8.970.120.825
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	10.262.103.156	10.779.964.224
Saudi Arabian Mining Co.	-	159.806.451.427
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	20.526.763.188
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	13.964.506.000
Công ty TNHH BH Nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	10.772.494.779
Các đối tượng khác	172.416.999.510	341.703.915.585
	1.322.516.148.139	1.967.903.108.097

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Yetak Group Co., Ltd	118.880.135.747	358.974.000
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	82.156.780.987	581.929
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	55.636.755.948	5.397.881.840
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	11.485.955.882	123.160.072
Chhun Sok An Co., Ltd	5.772.656.115	6.118.626.360
Các đối tượng khác	59.156.491.992	11.305.128.902
	333.088.776.671	23.304.353.103

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
a) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	199.908.720	199.908.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.324.340.830	23.396.946.697	54.022.304.000	22.698.983.527
Thuế thu nhập cá nhân	10.026.073.061	30.933.014.506	38.266.299.779	2.692.787.788
Thuế tài nguyên	228.356.850	672.235.200	671.588.850	229.003.200
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	595.086.307	10.112.259.850	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	4.000.000	1.000.000
Thuế và các khoản phải nộp khác	37.037	866.364.771	866.401.808	-
	73.095.981.321	56.668.556.201	104.142.763.007	25.621.774.515
	-			-
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
Thuế xuất khẩu	-	62.459.406.140	62.735.284.240	275.878.100
	502.202.329	62.459.406.140	62.735.284.240	778.080.429

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí truyền thông quảng cáo	115.420.580.376	-
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	100.887.211.774	102.062.057.678
Chiết khấu thương mại	141.072.525.745	202.992.479.958
Chi phí xúc tiến bán hàng	41.644.481.480	57.736.441.480
Chi phí an sinh xã hội	45.325.704.000	-
Phải trả tiền khí	29.444.238.329	60.608.481.908
Lãi vay phải trả	600.987.886	402.656.865
Các khoản trích trước khác	19.470.044.526	19.957.178.664
	493.865.774.116	443.759.296.553

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
Quỹ thưởng an toàn	19.276.325.917	9.633.445.949
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.771.471.084	7.163.164.484
Kinh phí công đoàn	1.489.825.437	955.459.397
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.450.435.783	37.261.495.640
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	-	10.822.834.999
	38.988.058.221	65.836.400.469

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/03/2024
Vay ngắn hạn	844.566.868.322	1.800.058.016.699	1.238.467.331.000	1.406.157.554.021
	844.566.868.322	1.800.058.016.699	1.238.467.331.000	1.406.157.554.021

Thẻ hiện khoản vay ngắn hạn bằng Đôla Mỹ và Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng với lãi suất khoản vay từ 2,6% đến 3,0%/năm.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí tiền khí	588.968.647.901	588.968.647.901
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	34.613.636.364	-
	623.582.284.265	588.968.647.901

21. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	2.255.123.436.823	3.016.592.702.289	10.565.716.139.112
Lãi trong kỳ			227.904.327.092	227.904.327.092
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2023			(20.106.000.000)	(20.106.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2023		68.371.298.127	(68.371.298.127)	-
Điều chỉnh giảm quỹ KT-PL 2022			(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Số dư ngày 31/03/2023	5.294.000.000.000	2.323.494.734.950	3.152.282.729.157	10.769.777.464.107
Số dư ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lãi trong kỳ			343.502.788.654	343.502.788.654
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2024			(21.287.436.000)	(21.287.436.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2024		103.050.836.596	(103.050.836.596)	-
Số dư ngày 31/03/2024	5.294.000.000.000	2.690.747.840.388	2.263.194.253.555	10.247.942.093.943

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2024	01/01/2024
Ngoại tệ USD	85.568.810	56.953.739
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	2.516.123.245.760	2.290.336.605.768
- Bán trong nước	1.322.256.907.500	1.405.879.914.512
- Xuất khẩu	1.193.866.338.260	884.456.691.256
Doanh thu thành phẩm NPK	64.563.500.000	68.665.660.000
- Bán trong nước	58.733.500.000	67.097.525.000
- Xuất khẩu	5.830.000.000	1.568.135.000
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	129.108.076.900	400.748.959.646
- Bán trong nước	123.888.092.900	280.027.321.742
- Xuất khẩu	5.219.984.000	120.721.637.904
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác và phế phẩm	167.484.478.770	59.474.623.244
Doanh thu dịch vụ	246.280.804	3.482.127.197
	2.877.525.582.234	2.822.707.975.855

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	141.072.525.745	95.075.769.100
	141.072.525.745	95.075.769.100

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Giá vốn thành phẩm Ure	1.754.690.657.534	1.655.821.864.209
Giá vốn thành phẩm NPK	46.701.710.412	66.373.909.553
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	115.648.077.822	396.306.575.651
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	121.884.478.925	45.832.678.770
	2.038.924.924.693	2.164.335.028.183

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.782.274.108.380	1.647.074.644.993
Chi phí nhân công	141.283.683.668	134.175.482.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.948.190.800	348.312.802.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.562.339.947	148.832.778.647
Chi phí khác bằng tiền	280.924.019.287	270.147.370.932
	2.445.992.342.082	2.548.543.079.558

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lãi tiền gửi	88.407.789.748	113.550.418.639
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.812.533.778	4.561.163.072
	131.220.323.526	118.111.581.711

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lãi tiền vay	7.137.670.927	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.789.706.678	8.930.866.426
	13.927.377.605	8.930.866.426

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	14.343.841.108	13.996.507.447
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	103.927.714.649	86.703.087.557
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	146.548.590.293	116.107.064.167
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.692.116.042	896.662.169
Chi phí an sinh xã hội	48.000.000.000	37.364.583.334
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.383.367.835	20.276.265.784
	335.895.629.927	275.344.170.458

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	37.168.836.203	34.595.881.346
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	41.650.545.384	28.789.173.584
Chi phí khấu hao	4.283.556.656	2.741.091.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.722.194.755	17.239.711.150
Các khoản chi phí quản lý khác	13.873.450.351	58.829.788.327
	111.698.583.349	142.195.645.411

29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	125.820.492	49.525.360
Thu nhập khác	7.519.648.420	4.128.740.008
	7.645.468.912	4.178.265.368
Chi phí khác		
Chi phí khác	17.424.898	13.781.098
	17.424.898	13.781.098
Lợi nhuận khác	7.628.044.014	4.164.484.270

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.396.946.697	23.951.102.460
	23.396.946.697	23.951.102.460

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh TCT Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Bán hàng		
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	117.654.031	127.896.733
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	117.654.031	127.896.733
	117.654.031	127.896.733

Mua hàng hóa, dịch vụ

a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	1.256.039.959.519	921.085.128.645
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.127.199.756.392	795.737.288.558
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	89.352.982.164	87.473.152.480
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	36.237.699.017	34.080.458.305
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	3.249.521.946	3.794.229.302
b) Công ty con	50.273.860.661	30.709.659.081
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	50.273.860.661	30.709.659.081
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	10.492.477.447	12.027.384.729
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	3.764.301.123	5.037.117.374
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	3.921.804.600	3.921.804.600
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.646.888.524	2.871.228.755
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	159.483.200	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	197.234.000
	1.316.806.297.627	963.822.172.455

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2024	01/01/2024
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	45.588.254	34.070.417
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	45.588.254	34.070.417
	45.588.254	34.070.417
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	1.049.050.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.049.050.000	-
b) Công ty con	56.028.956.969	23.752.206.958
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	56.028.956.969	23.752.206.958
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	834.900.000	834.900.000
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	57.912.906.969	24.587.106.958

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	883.003.790.956	1.384.162.186.037
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	791.585.003.356	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	58.627.117.577	58.756.161.720
Trường Cao đẳng Dầu khí	31.890.393.381	18.761.240.260
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	-	5.728.282.203
Viện Dầu khí Việt Nam	863.367.464	1.163.444.258
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	37.909.178	809.132.294
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	9.421.777.694	10.706.701.087
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan	2.322.608.400	2.322.608.400
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	2.358.251.905	3.193.553.483
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí	4.235.548.968	2.881.806.198
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	482.310.205	739.552.450
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	23.058.216	128.920.356
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	909.666.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại	-	119.114.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	411.480.000
	892.425.568.650	1.394.868.887.124
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.444.238.329	60.608.481.908
	29.444.238.329	60.608.481.908
Dự phòng phải trả tiền khí	31/03/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	588.968.647.901	588.968.647.901
	588.968.647.901	588.968.647.901
Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	855.383.769	901.322.399
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	855.383.769	901.322.399
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	244.738.349	748.597.577
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	710.469.026	748.597.577
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	710.469.026	748.597.577
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	177.619.565	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	123.000.000	123.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	123.000.000	123.000.000
Trần Chí Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	710.469.026	748.597.577
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	710.469.026	748.597.577
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	710.469.026	748.597.577
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	710.469.026	748.597.577
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	710.469.026	748.597.577
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	675.309.383	711.543.030
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	675.309.383	711.543.030
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	563.178.631	593.369.069
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	-
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/06/2023)	97.523.671	539.289.457
		9.387.729.702	10.593.170.000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc




Lê Ngọc Minh Trí